ETS 5 TESTS – TEST 05

Part 5 – Incomplete Sentences

101. Mr. Yakamoto recommended \_\_\_\_\_\_\_ Mr. Ono and Ms. Simmons for promotions.  
(A) both  
(B) and  
(C) if  
(D) either

101. KEY A

Giải thích: Cấu trúc “both … and …”: cả cái này lẫn cái kia

Dịch: Ông Yakamoto tiến cử anh Ono và cô Simmons cho việc thăng chức.

102. Ms. Patel has just returned \_\_\_\_\_\_\_ the fifth Chennai conference on marketing and  
advertising.  
(A) on  
(B) from  
(C) about  
(D) behind

102. KEY B

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

- Return from somewhere: trở về từ nơi nào đó

Dịch: Cô Patel vừa trở về từ hội nghị Chennal lần thứ 5 về tiếp thị và quảng cáo.

103. Last year, the Hansford Automobile catalog \_\_\_\_\_\_\_ air-conditioning and digital radios as standard features in all automobiles.  
(A) listed  
(B) list  
(C) listing  
(D) to list

103. KEY A

Giải thích: Câu chưa có động từ chính nên chỗ trống cần điền động từ chính (động từ được chia thì). Đầu câu có “last year” – chỉ thời gian trong quá khứ --> Điền động từ ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Năm ngoái, danh mục của Hansford Automobile đã liệt kê những máy phát thanh kĩ thuật số và có tính điều hoà không khí như là những đặc trưng chuẩn mực trong tất cả các loại xe hơi.

104. Please be sure to arrive \_\_\_\_\_\_\_ for next Monday’s finance seminar, which will be  
held in the main auditorium.  
(A) exactly  
(B) presently  
(C) previously  
(D) early

104. KEY D

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa.

(A) exactly: một cách chính xác  
(B) presently ~ now: hiện tại, hiện nay  
(C) previously: trước đây  
(D) early: sớm, lúc bắt đầu, ban đầu

Dịch: Vui lòng hãy đến sớm cho buổi hội thảo chuyên đề về tài chính vào thứ Hai tới, hội thảo sẽ được tổ chức tại hội trường chính.

105. The fax machines, along with all of \_\_\_\_\_\_\_ attachments and accessories, will have to be moved to the third floor.  
(A) they  
(B) their  
(C) them  
(D) themselves

105. KEY B

Giải thích: Trước danh từ thì ta điền tính từ sở hữu bổ nghĩa cho danh từ.

Dịch: Những cái máy fax, cùng với tất cả những phụ kiện và đồ đi kèm của chúng, sẽ được di chuyển đến tầng 3.

106. Tickets for the Anniversary Concert Series will be \_\_\_\_\_\_\_ at the Brewster Hall ticket office from January 9 until January 22.  
(A) vacant  
(B) revised  
(C) available  
(D) finished

106. KEY C

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa.

(A) vacant: khuyết, thiếu, còn trống  
(B) revised: được chỉnh sửa  
(C) available: có sẵn (để sử dụng, để mua)  
(D) finished: được hoàn thành, được làm xong

Dịch: Vé xem chuỗi hoà nhạc kỉ niệm sẽ được bán tại phòng vé Brewster Hall từ ngày 9 đến 22 tháng 1.

107. Employees who wish to \_\_\_\_\_\_\_ the sales exposition in London next month should  
let their managers know.  
(A) participate  
(B) cooperate  
(C) submit  
(D) attend

107. KEY D

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa

(A) participate in sth: tham gia, tham dự  
(B) cooperate + (with sb) + (in sth): công tác, hợp tác (với ai về việc gì)  
(C) submit: nộp, đệ trình  
(D) attend sth: tham gia, tham dự

Dịch: Những nhân viên muốn tham dự buổi triển lãm bán hàng ở Luân Đôn vào tháng tới thì nên báo cho người quản lý của họ biết.

108. The Franklin Health Clinic is \_\_\_\_\_\_\_ to offer extended weekend hours to accommodate the needs of all patients.  
(A) please  
(B) pleasure  
(C) pleased  
(D) pleasing

108. KEY C

Giải thích: Chỗ trống cần điền một tính từ chỉ cảm xúc của người khi làm một việc gì đó (nghĩa là việc đó mang lại cảm xúc chứ không phải tự bản thân có)   
--> Cấu trúc “Be pleased to do sth”: hài lòng, hân hạnh, vui vẻ khi làm gì

Dịch: Phòng khám sức khoẻ Franklin rất vui khi đề nghị tăng thêm giờ làm cuối tuần để đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân.

**109.** I look forward to discussing the consulting opportunities at your offices \_\_\_\_\_\_\_ we see each other on Tuesday.  
(A) when  
(B) during  
(C) by  
(D) that

109. KEY A

Giải thích: Điền liên từ nối 2 mệnh đề của câu.

--> Loại B và C vì đều là giới từ.

- Nếu ta điền “that” làm đại từ quan hệ thay thế cho “your offices” thì “that” này không làm chủ ngữ cũng không làm tân ngữ trong MĐQH vì mệnh đề sau đã đủ thành phần.

- Hơn nữa khi dịch nghĩa ta thấy “your offices” không liên quan gì với mệnh đề sau nên ta không điền “that” làm đại từ quan hệ.

--> Ta điền liên từ “when” tạo thành mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Dịch: Tôi mong đợi được thảo luận về những cơ hội tư vấn tại văn phòng của bạn khi mà chúng ta gặp nhau vào thứ Ba.

**110.** Due to an unavoidable\_\_\_\_\_\_\_, Mr. Khan will postpone the teleconference until Thursday.  
(A) conflicted  
(B) conflict  
(C) conflicting  
(D) conflicts

110. KEY B

Giải thích: Trước chỗ trống có mạo từ an + tính từ “avoidable”, sau chỗ trống là dấu phẩy kết thúc cụm từ. Vậy ta thấy vẫn chưa có danh từ đứng sau mạo từ “an”. Do đó ta điền danh từ, vì có mạo từ “an” nên danh từ phải điền là danh từ đếm được số ít.

**Dịch:** Do sự cấn lịch không tránh khỏi, ông Khan sẽ phải hoãn cuộc hội thảo qua điện thoại cho đến thứ Năm.

**111.** Based on its \_\_\_\_\_\_\_ performance in laboratory tests, the new Conlime cleaning  
solution was approved for commercial use.  
(A) outstanding  
(B) willing  
(C) contentious  
(D) applicable

111. KEY A

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa. Tính từ này bổ nghĩa cho danh từ “performance”.

(A) outstanding ~ excellent: xuất sắc, nổi bật   
(B) willing: sẵn lòng  
(C) contentious: hay gây gổ, hay gây sự, dễ tranh cãi  
(D) applicable: có thể áp dụng được, có ảnh hưởng đến, có tác động đến

Dịch: Dựa trên sự thể hiện xuất sắc của nó trong các thử nghiệm tại phòng phí nghiệm, giải pháp vệ sinh mới của Conlime đã được chấp thuận sử dụng trong thương mại.

**112.** The town council of Santa Rosa will \_\_\_\_\_\_\_ tomorrow to discuss a new zoning plan for the commercial district.  
(A) obtain  
(B) review  
(C) meet  
(D) appoint

112. KEY C

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa.

(A) obtain: nhận được, thu được, kiếm được  
(B) review: xem lại, xem qua, duyệt qua  
(C) meet: gặp, gặp gỡ  
(D) appoint: chỉ định, bổ nhiệm, hẹn ngày, định ngày

Dịch: Hội đồng thị trấn Santa Rosa sẽ gặp mặt vào ngày mai để bàn về kế hoạch phân vùng mới cho khu vực giao thương.

**113.** Employees taking part in the annual clean-up day are reminded to dress \_\_\_\_\_\_\_  
for the occasion.  
(A) suit  
(B) suits  
(C) suitably  
(D) suitability

113. KEY C

Giải thích: Động từ “dress” trong câu này có nghĩa là “ăn mặc” (nói chung), nó đã đủ nghĩa nên ta điền trạng từ bổ nghĩa cho nó.

Dịch: Những nhân viên tham gia vào ngày hội vệ sinh hằng năm thì được nhắc nhở là ăn mặc phù hợp với sự kiện.

**114.** Fujimori Builders will put up signs redirecting traffic in order to \_\_\_\_\_\_\_ for road  
construction in the area.  
(A) restore  
(B) predict  
(C) initiate  
(D) prepare

114. KEY D

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa.  
  
(A) restore: lưu trữ, dự trữ  
(B) predict: dự đoán, dự báo  
(C) initiate: khởi xướng, bắt đầu, đề ra  
(D) prepare: chuẩn bị, sẵn sàng

Dịch: Fujimori Builders sẽ đặt các biển báo điều khiển giao thông nhằm chuẩn bị cho việc làm đường trong khu vực.

**115.** When people finish filling out the questionnaire, they should put it directly \_\_\_\_\_\_\_ the drop box.  
(A) into  
(B) next  
(C) around  
(D) across

115. KEY A

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

(A) into: vào trong  
(B) next: kế tiếp, tiếp theo  
(C) around: xung quanh, khoảng chừng  
(D) across: băng qua, ngang qua

Dịch: Khi mọi người hoàn thành điền vào bảng câu hỏi, họ nên đặt nó vào trong thùng.

**116.** Byong-Yoon Sun will retire at the end of the month, and Hye-Kyong Kwon will assume the \_\_\_\_\_\_\_ of company vice president.  
(A) role  
(B) portion  
(C) use  
(D) example

116. KEY A

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa.

(A) role: vai trò  
(B) portion: phần được chia  
(C) use: sử dụng  
(D) example: ví dụ, mẫu gương

Dịch: Byong-Yoon Sun sẽ nghỉ hưu cuối tháng này, và Hye-Kyong Kwon sẽ đảm nhiệm vai trò phó chủ tịch công ty.

**117.** If merchandise is damaged or broken upon delivery, Mumbai Electronics will send  
customers a replacement \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) production  
(B) producing  
(C) productive  
(D) product

117. KEY D

Giải thích: Chỗ trống nằm cuối cụm danh từ đứng sau mạo từ “a” nên ta điền danh từ chính của cụm này.

Dịch: Nếu hàng hoá bị hư hỏng hoặc vỡ trong quá trình vận chuyển, Mumbai Electronics sẽ gửi tới khách hàng một sản phẩm thay thế.

**118.** The Panther XL15’s compact seating and small doors are \_\_\_\_\_\_\_ of its sleek, efficient design.  
(A) character  
(B) characteristics  
(C) characters  
(D) characterized

118. KEY B  
  
Giải thích: Dịch nghĩa ta thấy cần điền danh từ bổ nghĩa và tương đương với chủ ngữ.

Dịch: Chỗ ngồi nhỏ gọn và cửa nhỏ của The Panther XL15 là những đặc điểm của thiết kế hiệu quả và mượt mà của nó.

**119.** Because only a few applications were received, the deadline\_\_\_\_\_\_\_ the front-desk  
position has been extended by another week.  
(A) for  
(B) to  
(C) with  
(D) at

119. KEY A

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

Dịch: Do chỉ có một vài ứng viên được nhận, hạn chót cho vị trí lễ tân đã được gia hạn thêm 1 tuần nữa.

**120.** Bandung Airport, previously too small to handle international flights, has \_\_\_\_\_\_\_  
doubled its capacity.  
(A) nearer  
(B) nearing  
(C) nearly  
(D) neared

120. KEY C

Giải thích: Giữa trợ động từ và động từ thường ta điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

Dịch: Sân bay Bandung, trước đây quá nhỏ để đáp ứng những chuyến bay quốc tế, hiện đã tăng gần gấp đôi sứa chứa của nó.

**121.** Journalists\_\_\_\_\_\_\_ are registered for next Monday’s press conference will receive an admission pass upon registration.  
(A) whichever  
(B) whoever  
(C) who  
(D) whose

**122.** lzmit Museum regulations do not permit the \_\_\_\_\_\_\_ of flash photography inside the art gallery.  
(A) use  
(B) to use  
(C) used  
(D) usable

**123.** *Sales Training Magazine* now publishes twelve issues a year, four \_\_\_\_\_\_\_ than in its first year of publication.  
(A) many  
(B) much  
(C) more  
(D) most

**124.** The committee members were glad to see how \_\_\_\_\_\_\_ Ms. Park presented the benefits of the incentive program.  
(A) privately  
(B) apparently  
(C) likely  
(D) skillfully

**125.** Farmers are predicting good crop harvests in the Kenashaw area as a result of recent  
\_\_\_\_\_\_\_ weather conditions.  
(A) favors  
(B) favorable  
(C) favor  
(D) favoring

**126.** The new play received \_\_\_\_\_\_\_ reviews by most of the local theater critics, despite the high number of ticket sales.  
(A) disappointing  
(B) perceivable  
(C) operational  
(D) potential

**127.** The proposal for a new courtyard at Pendlemeyer Apartments should be carefully \_\_\_\_\_\_\_ before being submitted for approval.  
(A) appealed  
(B) preoccupied  
(C) analyzed  
(D) consented

**128.** A boost in wheat production was to the region’s \_\_\_\_\_\_\_ benefit, lowering the local  
cost of food.  
(A) finance  
(B) financing  
(C) financed  
(D) financial

**129.** The Pentular desk cannot be shipped \_\_\_\_\_\_\_ a purchase order is signed by the  
department manager.  
(A) despite  
(B) unless  
(C) neither  
(D) without

**130.** The Wiltshire Orchestra's concert was \_\_\_\_\_\_\_ three hours long, ending just after  
11 P.M.  
(A) attentively  
(B) approximately  
(C) endlessly  
(D) comparatively

**131.** *Food Aficionado’s* cover story about summer entertaining \_\_\_\_\_\_\_ the magazine to  
sell over 100,000 copies in one week.  
(A) arranged  
(B) suggested  
(C) followed  
(D) helped

**132.** After \_\_\_\_\_\_\_ their travel reservations online, airline passengers should arrive at the  
airport at least an hour before departure.  
(A) confirmation  
(B) confirmed  
(C) confirming  
(D) have confirmed

**133.** The success of Friendly Frog toys is primarily due to the clever marketing\_\_\_\_\_\_\_  
employed by the manufacturers.  
(A) layout  
(B) status  
(C) print  
(D) strategy

**134.** The Hong Kong office of Huang Associates will be closed temporarily while renovations  
(A) will be complete  
(B) are completed  
(C) being completed  
(D) completing

**135.** \_\_\_\_\_\_\_ entering office, Mayor Levinson will give a public address on behalf of the city government.  
(A) Toward  
(B) Within  
(C) Upon  
(D) Onto

**136.** Cleaning the air filter on a regular basis \_\_\_\_\_\_\_ improves the mower’s efficiency.  
(A) consider  
(B) considerably  
(C) considered  
(D) considerable

**137.** Before retiring in March, Ms. Sato will spend \_\_\_\_\_\_\_ three weeks training her  
replacement.  
(A) at least  
(B) throughout  
(C) mostly  
(D) above

**138.** Professional Photographic Arts Studio requests that applicants \_\_\_\_\_\_\_ a portfolio of black-and-white photographs.  
(A) to submit  
(B) submitted  
(C) submit  
(D) would submit

**139.** By recycling the wood shavings \_\_\_\_\_\_\_ by its paper-making process, Paperwide saves thousands of dollars each year.  
(A) generate  
(B) generates  
(C) have generated  
(D) generated

**140.** Lucio’s is a very popular restaurant for weekday lunches, partly because of its \_\_\_\_\_\_\_ to the city’s business district.  
(A) proximity  
(B) location  
(C) situation  
(D) tendency

**Part 6 – Text Completion**

***Questions 141-143 refer to the following letter.***

Daniel Simonon  
325 Herndon Road  
Richmond, BC V2X 7N9

Dear Mr. Simonon,

Thank you for sending us your\_\_\_\_\_\_\_. Your employment history and educational   
**141.** (A) acknowledgement  
(B) application  
(C) order  
(D) purchase  
background are impressive; however, the position you expressed interest in has already been filled.

141. KEY B

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa.

(A) acknowledgement: sự nhận được, sự báo là đã nhận được  
(B) application: sự ứng tuyển, sự áp dụng, ứng dụng  
(C) order: đơn hàng, sự đặt hàng, sự gọi món  
(D) purchase: sự mua hàng, hàng được mua

Dịch: Cảm ơn vì đã gửi cho chúng tôi đơn úng tuyển của bạn. Lịch sử làm việc và quá trình học tập của bạn thật ấn tượng; tuy nhiên, vị trí mà bạn quan tâm đã có người được nhận vào làm.

We were fortunate to have many well-qualified candidates apply for the position, and after careful consideration, we \_\_\_\_\_\_\_ on a candidate whose experience was the best match for the position.  
**142.** (A) decide  
(B) deciding  
(C) decided  
(D) decision

142. KEY C

Giải thích: Chỗ trống cần điền động từ chính của câu. Dịch nghĩa ta thấy câu này đang kể lại sự việc trong quá khứ --> Điền động từ ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Chúng tôi đã rất may mắn khi có nhiều ứng viên chất lượng ứng tuyển vào vị trí này, và sau khi cân nhắc cẩn thận, chúng tôi đã quyết định chọn một ứng viên có kinh nghiệm phù hợp nhất với vị trí.

\_\_\_\_\_\_\_ we cannot offer you a position at this time, we will keep your information on   
**143.** (A) Except  
(B) Until  
(C) Whether  
(D) Although  
file for future reference. Thank you again for contacting us.

Sincerely,

Annabel Girard  
Director of Human Resources  
Danley Associates

143. KEY D

Giải thích: Dịch nghĩa.

(A) Except: ngoại trừ, trừ ra, không kể đến  
(B) Until: cho đến khi, cho đến lúc  
(C) Whether: liệu rằng; có … hay không; dù cái này hay cái kia  
(D) Although: mặc dù

Dịch: Mặc dù lúc này chúng tôi không thể nhận bạn vào vị trí đó, nhữung tôi sẽ giữ thông tin của bạn trong hồ sơ cho sau này. Một lần nữa cảm ơn bạn vì đã liên hệ với chúng tôi.

***Questions 144-146 refer to the following notice.***

**Cranmere Gardens**

Cranmere Gardens covers an area of nearly 1,000 acres. Our gardens and woodlands  
are home to countless plants and animals. Financial support from \_\_\_\_\_\_\_ of our   
**144.** (A) all  
(B) those  
(C) whom  
(D) which  
members helps us maintain Cranmere Gardens and continue to showcase one of the largest collections of flowers in the world.

144. KEY A

Giải thích: Sau chỗ trống là một cụm giới từ + danh từ “of our members” nên ta điền một từ hạn định. Các phương án kia đều là đại từ, không hợp ngữ pháp.

Dịch: Cranmere Gardens bao phủ một khu vực gần 1000 mẫu Anh. Những khu vườn và vùng rừng của chúng tôi là nhà của vô số động thực vật. Sự hỗ trợ về tài chính từ tất cả thành viên của chúng tôi đã giúp chúng tôi duy trì Cranmere Gardens và tiếp tục phô ra một trong những bộ sưu tập hoa lớn nhất trên thế giới.

Membership dues also help support our education programs. Specifically, they allow us to offer an extensive selection of classes and workshops on botany each year.  
As a member of Cranmere Gardens, you \_\_\_\_\_\_\_ free admission to the gardens all year long.  
**145.** (A) been receiving  
(B) are received  
(C) will receive  
(D) had received

145. KEY C

Giải thích: Sau chỗ trống có tân ngữ nên ta điền động từ ở dạng chủ động. Dịch nghĩa ta điền động từ ở thì tương lai.

Dịch: Là một thành viên của Cranmere Gardens, bạn sẽ được ra vào khu vườn miễn phí suốt cả năm.

\_\_\_\_\_\_\_, you can enjoy special discounts at the Cranmere Gardens gift shop.  
**146.** (A) Conversely  
(B) Additionally  
(C) For example  
(D) Instead of  
For membership fees and other information, including directions to the gardens, please  
visit our Web site at www.cranmeregardens.com. Why not join us today?

146. KEY B

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa.

(A) Conversely: ngược lại, trái lại  
(B) Additionally: Ngoài ra, thêm vào đó  
(C) For example: ví dụ, chẳng hạn như  
(D) Instead of: thay vì

Dịch: Ngoài ra (ngoài cái việc ra vào khu vườn miễn phí – ở câu 145), bạn cũng có thể nhận được những sự giảm giá đặc biệt tại của hàng quà tặng the Cranmere Gardens.

***Questions 147-149 refer to the following letter.***

Hartson and Price Ltd.  
7432 Bainbridge Way  
Ottawa, ON K1M 2TS

November 22  
Thomas Jensen  
7 Gedling Avenue  
York, ON M5P 1Z7

Dear Mr. Jensen:

On behalf of Hartson and Price Ltd., I would like to thank you. We very much appreciated your willingness to speak at our recent macroeconomics conference. We consider ourselves \_\_\_\_\_\_\_ to have had you join us as leader for both the session on  
**147.** (A) practiced  
(B) privileged  
(C) exclusive  
(D) honest  
economic trends and the workshop on foreign exchange markets.

For your reference, I have enclosed a copy of the comments provided by some of the people who were at the workshop session. Admittedly, these come from only \_\_\_\_\_\_\_ of the participants.

**148.** (A) little  
(B) less  
(C) fewer  
(D) a few

However, I think you will find the \_\_\_\_\_\_\_ to be very useful.  
**149.** (A) feedback  
(B) article  
(C) study  
(D) meeting  
  
Thank you again for your invaluable contribution to our conference. We hope that you enjoyed  
working with us, and we wish you all the best.  
Sincerely,

Lauren Wrigley  
Conference Coordinator  
Hartson and Price Ltd.

***Questions 150-152 refer to the following advertisement.***

**Book Your Stay at the Saldon Hotel Today!**

The beautiful Saldon Hotel offers comfortable accommodations in a relaxed setting, just  
minutes from some of Reston Bay's best beaches. Here, you can enjoy fine dining, beautiful scenery, and lavish entertainment. What's more, reserving a room at the Saldon Hotel has never been easier. \_\_\_\_\_\_\_ visit us online at www.saldon.org, click "Book My   
**150.** (A) Partly  
(B) Evenly  
(C) Clearly  
(D) Simply  
Room," and follow the instructions provided on the Web site.

\_\_\_\_\_\_\_, you may call us at (834) 555-0342.  
**151.** (A) Alternatively  
(B) Consequently  
(C) By chance  
(D) For instance

For the summer months, we highly\_\_\_\_\_\_\_ that reservations be made well in advance to  
**152.** (A) will recommend  
(B) recommend  
(C) recommended  
(D) had recommended  
ensure room or suite availability. Our room rates are also posted online, along with descriptions of the sports and entertainment activities offered to guests at no additional charge.  
We hope you will come and stay with us, and we look forward to serving you